**Phụ lục 1. Thang điểm Glasgow của người lớn và trẻ em trên 5 tuổi***(Ban hành kèm theo Quyết định số         /QĐ-BYT ngày     tháng     năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Dấu hiệu lâm sàng** | **Điểm** |
| 1. Mắt mở: |
| - Tự mở | 4 |
| - Khi gọi to | 3 |
| - Khi kích thích đau | 2 |
| - Không đáp ứng | 1 |
| 2. Vận động: |
| - Đáp ứng theo yêu cầu, lời nói | 6 |
| - Đáp ứng với kích thích đau |
|  - Chính xác | 5 |
|  - Không chính xác | 4 |
| - Với tư thế co cứng (mất vỏ) | 3 |
| - Với tư thế duỗi cứng (mất não) | 2 |
| - Không đáp ứng | 1 |
| 3. Lời nói: |   |
| - Trả lời đúng, chính xác | 5 |
| - Trả lời bằng lời nói lú lẫn, sai | 4 |
| - Trả lời bằng các từ không thích hợp | 3 |
| - Trả lời bằng những từ vô nghĩa | 2 |
| - Không trả lời gì cả | 1 |

Nhẹ: Glasgow ≥ 13; Trung bình: 9 ≤ Glasgow ≤ 12; Nặng: Glasgow ≤ 8

**Phụ lục 2. Thang điểm Blantyre của trẻ em**
(Trẻ em dưới 5 tuổi)
*(Ban hành kèm theo Quyết định số         /QĐ-BYT ngày     tháng     năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Dấu hiệu lâm sàng** | **Điểm** |
| 1. Cử động mắt: |   |
| - Theo hướng (ví dụ: theo mặt của mẹ) | 1 |
| - Không nhìn theo | 0 |
| 2. Đáp ứng vận động: |   |
| - Tại chỗ kích thích đau | 2 |
| - Co chi với kích thích đau | 1 |
| - Không đặc hiệu hoặc không đáp ứng | 0 |
| 3. Đáp ứng lời nói: |   |
| - Khóc to bình thường | 2 |
| - Khóc yếu rên rỉ | 1 |
| - Không đáp ứng | 0 |

Cao nhất 5 điểm, thấp nhất 0 điểm. Trẻ hôn mê khi dưới 3 điểm